

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
NĂM 2023 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1081/QĐ-ĐHHN ngày 20 tháng 4 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội)*

I. Thông tin chung

1. Tên Trường: Trường Đại học Hà Nội
2. Mã tuyển sinh của Trường: NHF
3. Địa chỉ của Trường: Km 9, Đường Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: www.hanu.edu.vn.
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường:
Facebook: @hanutuyensinh. Email: tuyensinh@hanu.edu.vn.
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0962.263.280; (024) 38544338.
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:
 - Truy cập đường link sau:
<https://www.hanu.edu.vn/a/115473/Viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2021/>
 - Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học				
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	100	119	74	79%
1.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	100	122	70	71%
1.3	Kế toán	Đại học	100	125	95	76%
2	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học				
2.1	Công nghệ thông tin	Đại học	150	176	56	88%
3	Nhân văn	Đại học				
3.1	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	Đại học	300	100	65	75%
3.2	Ngôn ngữ Anh	Đại học	300	380	319	72%

3.3	Ngôn ngữ Nga	Đại học	100	111	26	93%
3.4	Ngôn ngữ Pháp	Đại học	100	121	81	72%
3.5	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	250	304	261	77%
3.6	Ngôn ngữ Đức	Đại học	125	149	75	78%
3.7	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	Đại học	75	88	52	78%
3.8	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Đại học	50	56	21	85%
3.9	Ngôn ngữ Italia	Đại học	100	111	60	77%
3.10	Ngôn ngữ Nhật	Đại học	175	221	172	84%
3.11	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học	125	158	147	76%
4	Khoa học xã hội và hành vi	Đại học				
4.1	Quốc tế học	Đại học	125	147	78	78%
5	Báo chí và thông tin	Đại học				
5.1	Truyền thông doanh nghiệp	Đại học	50	58	42	91%
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học				
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	75	90	64	79%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

- Truy cập đường link sau: <https://www.hanu.edu.vn/c/6910/Diem-trung-tuyen>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Truy cập đường link sau: <https://hanu.edu.vn/c/6909/Thong-tin-tuyen-sinh>

- Năm 2021 và năm 2022, Trường Đại học Hà Nội áp dụng 03 phương thức tuyển sinh:

+ Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT);

+ Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường;

+ Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý		350	375		375	371	
1.1	Quản trị kinh doanh	Điểm thi TN THPT	100	106	35.92	100	95	33.55
1.2	Marketing	Điểm thi TN THPT	50	57	36.63	75	80	34.63
1.3	Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi TN THPT	100	100	35.27	100	99	32.13
1.4	Kế toán	Điểm thi TN THPT	100	112	35.12	100	97	32.27
2	Máy tính và công nghệ thông tin		275	273		200	196	

2.1	Công nghệ thông tin	Điểm thi TN THPT	275	273	26.05	200	196	25.45
3	Nhân văn		1785	1665		1705	1528	
3.1	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	Xét hồ sơ	300	77	Hồ sơ đạt	300	100	Hồ sơ đạt
3.2	Ngôn ngữ Anh	Điểm thi TN THPT	300	314	36.75	300	315	35.55
3.3	Ngôn ngữ Nga	Điểm thi TN THPT	150	163	33.95	150	139	31.18
3.4	Ngôn ngữ Pháp	Điểm thi TN THPT	100	117	35.6	120	119	33.73
3.5	Ngôn ngữ Trung Quốc	Điểm thi TN THPT	300	323	37.07	200	221	35.92
3.6	Ngôn ngữ Đức	Điểm thi TN THPT	125	127	35.53	125	120	33.48
3.7	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	Điểm thi TN THPT	75	89	35.3	100	95	32.77
3.8	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Điểm thi TN THPT	60	65	33.4	60	55	30.32
3.9	Ngôn ngữ Italia	Điểm thi TN THPT	125	132	34.78	75	76	32.15
3.10	Ngôn ngữ Nhật	Điểm thi TN THPT	175	188	36.43	175	177	35.08
3.11	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Điểm thi TN THPT	175	187	37.55	100	111	36.42
4	Khoa học xã hội và hành vi		175	181		175	172	
4.1	Nghiên cứu phát triển	Điểm thi TN THPT	50	55	33.85	50	49	32.22
4.2	Quốc tế học	Điểm thi TN THPT	125	126	35.2	125	123	32.88
5	Báo chí và thông tin		125	123		135	133	
5.1	Truyền thông đa phương tiện	Điểm thi TN THPT	75	80	26.75	75	72	26
5.2	Truyền thông doanh nghiệp	Điểm thi TN THPT	50	43	35.68	60	61	32.85
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		125	136		100	101	
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi TN THPT	125	136	35.6	100	101	32.7

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

- Truy cập đường link sau: <https://hanu.edu.vn/c/6912/Chuong-trinh-dao-tao-Dai-hoc-chinh-quy>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	126/CP	13/8/1967	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Chính phủ	1967	2022
2	Ngôn ngữ Nga	7220202	376/ND	16/7/1959	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Chính phủ	1959	2022
3	Ngôn ngữ Pháp	7220203	126/CP	13/08/1967	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Chính phủ	1967	2022
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	376/ND	16/7/1959	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Chính phủ	1959	2022
5	Ngôn ngữ Đức	7220205	126/CP	13/8/1967	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Chính phủ	1999	2022
6	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206	880/QĐ-BGD&ĐT	27/02/2002	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2002	2022
7	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	880/QĐ-BGD&ĐT	27/02/2002	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2002	2022
8	Ngôn ngữ Italia	7220208	880/QĐ-BGD&ĐT	27/02/2002	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2002	2022
9	Ngôn ngữ Nhật	7220209	5183/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	17/11/1999	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	1999	2022
10	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	880/QĐ-BGD&ĐT	27/02/2002	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2002	2022
11	Nghiên cứu phát triển	7310111	630/QĐ-ĐHHN	07/5/2020			Trường tự chủ	2020	2022
12	Quốc tế học	7310601	1498/QĐ-BGD&ĐT	26/3/2001	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2022

13	Truyền thông đa phương tiện	7320104	290/QĐ-ĐHHN	19/02/2019			Trường tự chủ	2019	2022
14	Truyền thông doanh nghiệp	7320109	2383/QĐ-ĐHHN	23/12/2015			Trường tự chủ	2017	2022
15	Quản trị kinh doanh	7340101	4773/QĐ-BGD&ĐT	24/8/2001	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2022
16	Marketing	7340115	290/QĐ-ĐHHN	19/02/2019			Trường tự chủ	2019	2022
17	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1642/QĐ-BGD&ĐT	03/4/2006	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2006	2022
18	Kế toán	7340301	1419/QĐ-BGD&ĐT	24/3/2006	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2006	2022
19	Công nghệ thông tin	7480201	626/QĐ-BGD&ĐT	03/02/2005	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2006	2022
20	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4773/QĐ-BGD&ĐT	24/8/2001	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2002	2022
21	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	7220101	1498/QĐ-BGD&ĐT	26/3/2001	2869/QĐ-ĐHHN	08/12/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng: (Mẫu số 04):

- Truy cập các đường link sau:

<https://hanu.edu.vn/c/9461/Cong-khai-thong-tin-co-so-vat-chat>

<https://hanu.edu.vn/c/9462/Cong-khai-thong-tin-ve-doi-ngu-giang-vien>

<https://hanu.edu.vn/c/6894/Cong-khai-thong-tin-tai-chinh>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Truy cập đường link sau: <https://hanu.edu.vn/a/86276/De-an-tuyen-sinh-Truong-Dai-hoc-Ha-Noi-Ma-truong-NHF>

II. Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

1.1.1. Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.1.2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước;

1.3. Phương thức tuyển sinh:

1.3.1 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT: chiếm 5% tổng chỉ tiêu.

1.3.2 Xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường Đại học Hà Nội: chiếm 45% tổng chỉ tiêu.

1.3.3 Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023: chiếm 50% tổng chỉ tiêu.

Trường hợp Trường không tuyển hết số chỉ tiêu theo phương thức 1.3.1 và 1.3.2, các chỉ tiêu đó sẽ dành cho phương thức 1.3.3.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học hình thức chính quy theo ngành xét tuyển và theo từng phương thức xét tuyển:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
				Phương thức xét theo điểm thi TN THPT 2023	Theo phương thức khác	Tổng cộng	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	50	50	100	D01	N1		
2.	Đại học	7340115	Marketing	38	37	75	D01	N1		
3.	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	50	100	D01	N1		
4.	Đại học	7340301	Kế toán	50	50	100	D01	N1		
5.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	100	200	A01		D01	
6.	Đại học	7480201 CLC	Công nghệ thông tin CLC	50	50	100	A01		D01	
7.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	150	150	300	D01	N1		
8.	Đại học	7220202	Ngôn ngữ Nga	75	75	150	D01	N1	D02	N2
9.	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	60	60	120	D01	N1	D03	N3
10.	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	100	200	D01	N1	D04	N4
11.	Đại học	7220204 CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	50	50	100	D01	N1	D04	N4
12.	Đại học	7220205	Ngôn ngữ Đức	63	62	125	D01	N1	D05	N5

13.	Đại học	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	50	50	100	D01	N1		
14.	Đại học	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	38	37	75	D01	N1		
15.	Đại học	7220208	Ngôn ngữ Italia	38	37	75	D01	N1		
16.	Đại học	7220208 CLC	Ngôn ngữ Italia CLC	30	30	60	D01	N1		
17.	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	88	87	175	D01	N1	D06	N6
18.	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	35	35	70	D01	N1	DD2	N7
19.	Đại học	7220210 CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	53	52	105	D01	N1	DD2	N7
20.	Đại học	7310111	Nghiên cứu phát triển	25	25	50	D01	N1		
21.	Đại học	7310601	Quốc tế học	63	62	125	D01	N1		
22.	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	38	37	75	D01			
23.	Đại học	7320109	Truyền thông doanh nghiệp	30	30	60	D01	N1	D03	N3
24.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	38	37	75	D01	N1		
25.	Đại học	7810103CLC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành CLC	38	37	75	D01	N1		
26.	Đại học	7220101	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	150	150	300				

Ghi chú: Tổ hợp xét tuyển: D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh), D02 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga), D03 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp), D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc), D05 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức), D06 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật), DD2 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn Quốc), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh).

1.5. Ngưỡng đầu vào:

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ hoặc Toán, Vật lý, Tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt 16 điểm trở lên (theo thang điểm 10, chưa nhân hệ số).

1.6. Tổ chức tuyển sinh:

1.6.1 Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.6.2 Nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh phải đăng ký các nguyện vọng của tất cả các phương thức xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (**5%** tổng chỉ tiêu): Xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

b) Xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường Đại học Hà Nội (**45%** tổng chỉ tiêu): Xét theo tổng điểm quy đổi từ cao xuống thấp cho tới khi hết chỉ tiêu. Thí sinh không trúng tuyển bằng phương thức xét tuyển kết hợp vẫn có thể xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

c) Xét tuyển bằng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (**50%** tổng chỉ tiêu):

- Tổng điểm để xét tuyển bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có), xếp từ cao xuống thấp. Xét tuyển nhiều đợt cho đến hết chỉ tiêu của từng ngành, theo nguyên tắc từ cao xuống thấp. Cụ thể cách xác định tổng điểm để xét tuyển như sau:

+ Đối với tất cả các ngành: điểm Toán + điểm Ngữ văn + (điểm Ngoại ngữ x 2) + (điểm ưu tiên x 4/3).

+ Đối với ngành Công nghệ thông tin và Công nghệ thông tin CLC: điểm Toán + điểm Ngoại ngữ (hệ số 1) + điểm Vật lý + điểm ưu tiên (hệ số 1).

+ Đối với ngành Truyền thông đa phương tiện: điểm Toán + điểm Ngoại ngữ (hệ số 1) + điểm Ngữ văn + điểm ưu tiên (hệ số 1).

1.7. Chính sách ưu tiên:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Ưu tiên xét tuyển (dành cho các đối tượng thuộc diện tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền tuyển thẳng) theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.8. Lệ phí xét tuyển:

- Xét tuyển bằng điểm của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường Đại học Hà Nội: 10.000đ/nguyên vọng.

1.9. Học phí áp dụng đối với sinh viên chính quy khóa 2023, cụ thể như sau:

- Nhóm dạy chuyên ngành bằng ngoại ngữ
 - + Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: 650.000 đ/tín chỉ.
 - + Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ, dự án TN, thực tập và khóa luận tốt nghiệp:
 - 750.000 đ/tín chỉ (với ngành Truyền thông doanh nghiệp dạy bằng tiếng Pháp).
 - 790.000 đ/tín chỉ (với các ngành dạy bằng tiếng Anh).
 - 1.390.000 đ/tín chỉ (với CTĐT CLC ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành dạy bằng tiếng Anh).
- Nhóm ngành Ngôn ngữ:

+ Các học phần của CTĐT tiêu chuẩn và các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành (dạy bằng tiếng Việt) của CTĐT CLC: 650.000 đ/tín chỉ.

+ Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (dạy bằng ngoại ngữ), ngành, chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp của CTĐT CLC:

- 850.000 đ/tín chỉ (với ngành Ngôn ngữ Italia).
- 1.060.000 đ/tín chỉ (với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Ngôn ngữ Hàn Quốc).

Ghi chú: Mức học phí được điều chỉnh từng năm học theo lộ trình điều chỉnh học phí của Chính phủ và tùy thuộc tình hình thực tế với mức tăng không quá 15%/năm học (Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển đợt 1: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển đợt bổ sung (nếu có): Theo quy định của Trường Đại học Hà Nội.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): **không có**.

1.12. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: **không có**.

1.13. Tài chính:

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 414.694.517.885 đồng/năm.

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23.900.000 đồng/sinh viên/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ đại học trở lên (Bằng đại học thứ 2)

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

2.1.1. Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn.

2.1.2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh:

2.3.1. Tuyển thẳng (tối đa 20% chỉ tiêu): Thí sinh có bằng cử nhân ngoại ngữ hình thức đào tạo chính quy của Trường.

2.3.2. Xét tuyển: Thí sinh không thuộc diện tuyển thẳng ở mục 2.3.1.

Trong trường hợp Trường không tuyển hết số chỉ tiêu theo phương thức 2.3.1, các chỉ tiêu đó sẽ dành cho phương thức 2.3.2.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo Bằng ĐH thứ 2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	330	185/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	20/01/1999	Bộ GD&ĐT	1999
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	150	473/QĐ-ĐHHN	18/3/2021	Trường tự chủ	2021

2.5. Ngưỡng đầu vào: thí sinh có điểm trung bình chung kết quả học tập của chương trình đại học hoặc cao hơn mà thí sinh đã học trước đây đạt từ 5,5 (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 (theo thang điểm 4).

2.6. Hồ sơ tuyển sinh:

2.6.1. Hồ sơ xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Hà Nội).

2.6.2. Bản sao hợp pháp các văn bằng về trình độ chuyên môn kèm bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng.

2.6.3. Bản sao hợp pháp chứng thực Giấy khai sinh.

2.6.4. 3 ảnh 3x4 cm.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: 2 đợt tuyển sinh/năm;

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/thí sinh.

2.10. Học phí: 600.000 đồng/tín chỉ.

2.11. Các nội dung khác:

- Thời gian đào tạo: Tối thiểu 03 năm.

- Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Hà Nội.

- Thời lượng học: Tối đa 136 tín chỉ.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học: (Mẫu số 01)

- Truy cập đường link sau:

<https://hanu.edu.vn/c/6933/Thong-tin-tuyen-sinh>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Truy cập đường link sau:

<https://hanu.edu.vn/c/6938/Thong-tin-tuyen-sinh>

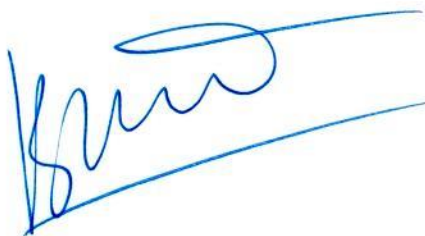
V. Tuyển sinh sau đại học: (Mẫu số 03)

- Truy cập đường link sau:

<https://www.hanu.edu.vn/c/6902/Sau-dai-hoc>

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Cán bộ kê khai



Bùi Viết Toàn

Điện thoại: 0975818858

Email: buiviettoan@hanu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Trào

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học:

1. Đối tượng tuyển sinh:

1.1. Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển dựa trên điểm học bạ 03 năm THPT: Tổng điểm 3 môn (Toán + Ngữ văn + Ngoại ngữ). Điểm môn Toán, Ngữ văn và Ngoại ngữ lấy điểm trung bình chung môn học 3 năm học trong học bạ THPT.

- Nguyên tắc tuyển sinh: Căn cứ điểm xét tuyển học bạ THPT xếp từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023:

T T	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	250	126/CP	13/8/1967	Chính phủ	1980
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	376/ND	16/7/1959	Chính phủ	1980
3	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	5183/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	17/11/1999	Bộ GD&ĐT	1999
4	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	880/QĐ-BGD&ĐT	27/02/2002	Bộ GD&ĐT	2002

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh có tổng điểm 3 môn (Toán+Ngữ văn+Ngoại ngữ) từ 16.0 điểm trở lên. Điểm môn Toán, Ngữ văn và Ngoại ngữ lấy điểm trung bình chung môn học 3 năm học trong học bạ THPT.

6. Hồ sơ tuyển sinh:

6.1. Hồ sơ xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Hà Nội).

6.2. 03 ảnh 3x4 cm.

6.3. Bản sao hợp pháp Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022) và Học bạ THPT.

6.4. Bản sao hợp pháp Giấy khai sinh.

7. Tổ chức tuyển sinh: 2 đợt/năm.

8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT.

9. Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/thí sinh.

10. Học phí: 500.000 đồng/tín chỉ.

11. Các nội dung khác:

- Thời gian đào tạo: 05 năm.

- Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Hà Nội.

- Thời lượng học: Tối đa 140 tín chỉ.

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

Tuyển sinh đào tạo từ xa:

1. Đối tượng tuyển sinh:

1.1. Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển dựa trên điểm học bạ 03 năm THPT: Tổng điểm 3 môn (Toán + Ngữ văn + Ngoại ngữ). Điểm môn Toán, Ngữ văn và Ngoại ngữ lấy điểm trung bình chung môn học 3 năm học trong học bạ THPT.

- Nguyên tắc tuyển sinh: Căn cứ điểm xét tuyển học bạ THPT xếp từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	1300	2255/QĐ-TCCB	01/11/1993	Bộ GD&ĐT	1993
2	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	627/QĐ-ĐHHN	07/5/2020	Trường tự chủ	2022

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh có tổng điểm 3 môn (Toán+Ngữ văn+Ngoại ngữ) từ 16.0 điểm trở lên. Điểm môn Toán, Ngữ văn và Ngoại ngữ lấy điểm trung bình chung môn học 3 năm học trong học bạ THPT.

6. Hồ sơ tuyển sinh:

6.1. Hồ sơ xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Hà Nội).

6.2. 03 ảnh 3x4 cm.

6.3. Bản sao hợp pháp Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023) và Học bạ THPT.

6.4. Bản sao hợp pháp Giấy khai sinh.

7. Tổ chức tuyển sinh: 4 đợt/năm (đối với ngành Ngôn ngữ Anh) và 2 đợt/năm (đối với ngành Ngôn ngữ Nhật).

8. Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/thí sinh.

9. Học phí: 500.000 đồng/tín chỉ.

10. Các nội dung khác:

- Thời gian đào tạo: 04 năm.

- Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Hà Nội.

- Thời lượng học: Tối đa 140 tín chỉ.

Mẫu số 03: Tuyển sinh đào tạo trình độ sau đại học

1. Đối tượng tuyển sinh:

1.1. Trình độ thạc sĩ

- a) Đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu, yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;
- b) Có năng lực ngoại ngữ đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể như sau:
 - Các ngành ngôn ngữ nước ngoài: có năng lực ngoại ngữ sử dụng trong đào tạo từ bậc 5 trở lên và năng lực ngoại ngữ 2 từ bậc 3 trở lên;
 - Các ngành đào tạo bằng ngoại ngữ: có năng lực ngoại ngữ sử dụng trong đào tạo từ bậc 4 trở lên;
 - Các ngành đào tạo bằng tiếng Việt: có năng lực ngoại ngữ đạt từ bậc 3 trở lên;
 - Ngành Ngôn ngữ Việt Nam (dành cho người nước ngoài): có năng lực tiếng Việt từ bậc 5 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

1.2. Trình độ tiến sĩ:

1.2.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

- a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo ở trình độ tiến sĩ;
- b) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu; hoặc là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện;
- c) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa; trong đó cần trình bày rõ ràng các vấn đề như: lý do lựa chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; đề tài nghiên cứu phải phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu, định hướng nghiên cứu của Trường; thể hiện kiến thức, năng lực nghiên cứu của

NCS đối với việc thực hiện đề tài; đề tài mới, không trùng lặp với những nghiên cứu đã công bố, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao.

1.2.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ sử dụng trong đào tạo từ bậc 5 trở lên và năng lực ngoại ngữ 2 từ bậc 4 trở lên được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo của Trường còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

1.2.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký theo học CTĐT trình độ tiến sĩ phải đáp ứng yêu cầu (trình độ bậc 5) về ngôn ngữ dùng trong đào tạo (trừ trường hợp là ngôn ngữ mẹ đẻ).

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển kết hợp thi tuyển (đối với trình độ thạc sĩ), và xét tuyển (đối với trình độ tiến sĩ).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023:

Trình độ/Ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Thời gian đào tạo	Hình thức tuyển sinh	Ghi chú
Thạc sĩ: - Ngôn ngữ Anh - Ngôn ngữ Nga - Ngôn ngữ Pháp - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Nhật - Ngôn ngữ Việt Nam - Quản trị Kinh doanh (dạy bằng tiếng Anh)	50 20 20 20 20 24 20	2 năm	Thi tuyển đối với người Việt Nam. Xét tuyển đối với người nước ngoài.	Trường Đại học Hà Nội cấp bằng
- Chính sách công: Chương trình dạy bằng tiếng Anh:	20			

+ Định hướng ứng dụng + Định hướng nghiên cứu Chương trình dạy bằng tiếng Việt: + Định hướng ứng dụng + Định hướng nghiên cứu				
Tiến sĩ: - Ngôn ngữ Nga - Ngôn ngữ Pháp - Ngôn ngữ Anh	10 5 15	3 năm	Xét tuyển	
Thạc sĩ: - Ngôn ngữ Pháp (Trường ĐHHN cấp bằng) và Ngôn ngữ - Văn học Pháp và Latinh (Đại học Công giáo Louvain, Vương quốc Bỉ cấp bằng). - Ngôn ngữ Nhật (Trường ĐHHN cấp bằng) và Ngôn ngữ Văn hóa Nhật (Trường Đại học Nữ sinh Nara, Nhật Bản cấp bằng).	15 6	2 năm	Thi tuyển đối với người Việt Nam. Xét tuyển đối với người nước ngoài.	
Tiến sĩ: - Ngôn ngữ Pháp (Trường ĐHHN cấp bằng) và Ngôn ngữ - Văn học Pháp và Latinh (Đại học Công giáo Louvain, Vương quốc Bỉ cấp bằng).	5	3 năm	Xét tuyển	Liên kết đào tạo cấp song bằng

5. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

5.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ

5.1.1. Đối với người Việt Nam

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương;
- Bản sao hợp pháp giấy khai sinh;

- Giấy chứng nhận sức khỏe (được cấp trong vòng 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- Bản sao hợp pháp Bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm;
- Bản sao hợp pháp văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ;

(Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, người dự tuyển phải nộp kèm bản dịch công chứng và bản sao hợp pháp Giấy công nhận văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp của Trung tâm công nhận văn bằng - Cục Quản lý chất lượng của Bộ GD&ĐT).

- Bản sao hợp pháp các giấy tờ pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có);

- 03 ảnh 3x4; 02 phong bì và tem ghi rõ địa chỉ liên hệ;

- Đối với thí sinh đăng ký học Chương trình liên kết đào tạo của Trường Đại học Hà Nội với Trường Đại học Nữ sinh Nara, Nhật Bản, cần nộp thêm một bộ hồ sơ bằng tiếng Nhật theo mẫu qui định.

- Đối với thí sinh đăng ký học Chương trình liên kết đào tạo của Trường Đại học Hà Nội với Đại học Công giáo Louvain, Vương quốc Bỉ, sau khi trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký học với Đại học Công giáo Louvain.

5.1.2. Đối với người nước ngoài

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao hợp pháp hộ chiếu;
- Giấy chứng nhận sức khỏe (được cấp trong vòng 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- Bản sao hợp pháp Bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm;

(Yêu cầu công chứng tại chính quốc gia thí sinh mang quốc tịch và có hợp pháp hóa lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại quốc gia đó. Đối với thí sinh là người Trung Quốc cần nộp thêm chứng nhận học vị).

- 03 ảnh 3x4; 02 phong bì và tem ghi rõ địa chỉ liên hệ;

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Ngôn ngữ Việt Nam đã tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác có ngôn ngữ dùng trong học tập không phải là tiếng Việt, nộp Chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo quy định.

5.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển trình độ tiến sĩ

5.2.1. Đối với người Việt Nam

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);
- Sơ yếu lí lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương;
- Lý lịch khoa học;
- Bản sao hợp pháp giấy khai sinh;
- Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp trong vòng 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
- Bản sao hợp pháp Bằng thạc sĩ và bằng điểm;
- Bản sao hợp pháp văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;

(Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, người dự tuyển phải nộp kèm bản dịch công chứng và bản sao hợp pháp Giấy công nhận văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp của Trung tâm công nhận văn bằng - Cục Quản lý chất lượng của Bộ GD&ĐT).

- 03 ảnh 3x4; 02 phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ;
- Đề cương nghiên cứu (theo mẫu của Trường);
- 01 thư giới thiệu của nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực chuyên môn với lĩnh vực người dự tuyển dự định nghiên cứu;
- Bản sao bài báo hoặc báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện;
- Đối với thí sinh đăng ký học Chương trình liên kết của Trường Đại học Hà Nội với Đại học Công giáo Louvain, Vương quốc Bỉ, sau khi trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký học với Đại học Công giáo Louvain.

5.2.2. Đối với người nước ngoài:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);

- Bản sao hợp pháp hộ chiếu;

- Lý lịch khoa học;

- Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp trong vòng 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

- Bản sao hợp pháp Bằng thạc sĩ và bằng điểm;

(Yêu cầu công chứng tại chính quốc gia thí sinh mang quốc tịch và có hợp pháp hóa lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại quốc gia đó. Đối với thí sinh là người Trung Quốc cần nộp thêm chứng nhận học vị).

- 03 ảnh 3x4; hai phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ;

- Đề cương nghiên cứu (theo mẫu của Trường);

- 01 thư giới thiệu của nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực chuyên môn với lĩnh vực người dự tuyển dự định nghiên cứu;

- Bản sao bài báo hoặc báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện;

- Đối với thí sinh đăng ký học Chương trình liên kết của Trường Đại học Hà Nội với Đại học Công giáo Louvain, Vương quốc Bỉ, sau khi trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký học với Đại học Công giáo Louvain.

6. Tổ chức tuyển sinh: 02 đợt/năm.

7. Lệ phí xét tuyển hồ sơ

7.1. Lệ phí hồ sơ: 60.000 đồng/hồ sơ.

7.2. Lệ phí xét tuyển trình độ thạc sĩ: 500.000 đồng/thí sinh.

7.3. Lệ phí xét tuyển trình độ tiến sĩ: 500.000 đồng/thí sinh.

7.4. Lệ phí xét tuyển thạc sĩ với lưu học sinh nước ngoài: 500.000 đồng/thí sinh.

8. Học phí

8.1. Đối với người Việt Nam

8.1.1. Trình độ thạc sĩ

8.1.1.1. Chương trình đào tạo do Trường Đại học Hà Nội cấp bằng

- Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Chính sách công dạy bằng tiếng Việt: 27.000.000 đồng/năm.
- Ngành Quản trị kinh doanh, Chính sách công dạy bằng tiếng Anh: 30.000.000 đồng/năm.

8.1.1.2. Chương trình liên kết đào tạo cấp song bằng

- Với Trường Đại học Nữ sinh Nara, Nhật Bản, mức học phí học 1 năm tại Trường Đại học Hà Nội: 60.000.000 đồng.
- Với Đại học Công giáo Louvain, Vương quốc Bỉ, mức học phí học tại Trường Đại học Hà Nội: 26.000.000 đồng/ năm.

8.1.2. Trình độ tiến sĩ

8.1.2.1. Chương trình đào tạo do Trường Đại học Hà Nội cấp bằng: 45.000.000 đồng/năm.

8.1.2.2. Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Công giáo Louvain, Vương quốc Bỉ, mức học phí học tại Trường Đại học Hà Nội: 30.000.000 đồng/năm.

8.2. Đối với người nước ngoài

8.2.1. Trình độ thạc sĩ: Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Chính sách công, Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Việt Nam: 60.000.000 đồng/năm.

8.2.2. Trình độ tiến sĩ: Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp: 81.000.000 đồng/năm.

Mẫu số 04: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			2
1.1	Nhân văn			2
1.1.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	Nhân văn	2
1.1.2	Ngôn ngữ Nga	9220202	Nhân văn	0
1.1.3	Ngôn ngữ Pháp	9220203	Nhân văn	0
2	Thạc sĩ			68
2.1	Kinh doanh và quản lý			0
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	0
2.1.2	Chính sách công	8340402	Kinh doanh và quản lý	0
2.2	Nhân văn			68
2.2.1	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	Nhân văn	7
2.2.2	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	34
2.2.3	Ngôn ngữ Nga	8220202	Nhân văn	0
2.2.4	Ngôn ngữ Pháp	8220203	Nhân văn	13
2.2.5	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	Nhân văn	9
2.2.6	Ngôn ngữ Nhật	8220209	Nhân văn	5
B	ĐẠI HỌC			4209
3	Đại học chính quy			3051
3.1	Chính quy			2753
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			Không có.
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2753
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			375
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	106
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	57
3.1.2.1.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	100
3.1.2.1.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	112
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			273
3.1.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	273
3.1.2.3	Nhân văn			1665
3.1.2.3.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Nhân văn	77
3.1.2.3.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	314
3.1.2.3.3	Ngôn ngữ Nga	7220202	Nhân văn	163
3.1.2.3.4	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Nhân văn	117
3.1.2.3.5	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	323
3.1.2.3.6	Ngôn ngữ Đức	7220205	Nhân văn	127
3.1.2.3.7	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206	Nhân văn	89

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.8	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	Nhân văn	65
3.1.2.3.9	Ngôn ngữ Italia	7220208	Nhân văn	132
3.1.2.3.10	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Nhân văn	188
3.1.2.3.11	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	187
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi			181
3.1.2.4.1	Nghiên cứu phát triển	7310111	Khoa học xã hội và hành vi	55
3.1.2.4.2	Quốc tế học	7310601	Khoa học xã hội và hành vi	126
3.1.2.5	Báo chí và thông tin			123
3.1.2.5.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	80
3.1.2.5.2	Truyền thông doanh nghiệp	7320109	Báo chí và thông tin	43
3.1.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			136
3.1.2.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	136
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			Không có.
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			Không có.
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			298
3.4.1	Nhân văn			298
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	210
3.4.1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	88
4	Đại học vừa làm vừa học			393
4.1	Vừa làm vừa học			393
4.1.1	Nhân văn			393
4.1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	78
4.1.1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	120
4.1.1.3	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Nhân văn	89
4.1.1.4	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	106
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			Không có.
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			Không có.
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			Không có.
5	Từ xa			715
5.1	Nhân văn			715
5.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	715
5.1.2	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Nhân văn	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
	chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 63.612,6 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2.300.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 5.0 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	292	33.382
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	2.262
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14	1.683
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	106	22.310
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	75	2.272
1.5	Số phòng học đa phương tiện	38	2.676
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	53	2.179
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2.328
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	56
	Tổng	294	35.766

2.2 Các thông tin khác:

2.2.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian:

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Mã ngành	Tên ngành đại học
1.	Nguyễn Thị Thanh Xuân		Tiến sĩ	Ngữ văn	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
2.	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
3.	Nguyễn Khánh Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
4.	Đoàn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
5.	Vũ Thị Ngọc Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
6.	Nguyễn Hải Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn tự Hán	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
7.	Nguyễn Thị Hương Châu		Thạc sĩ	Việt Nam học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
8.	Trịnh Thu Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
9.	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
10.	Đào Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
11.	Nguyễn Mai Lan		Thạc sĩ	Việt Nam học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
12.	Trần Lê Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
13.	Phạm Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
14.	Hà Thị Chính		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
15.	Triệu Thu Duyên		Thạc sĩ	Ngữ văn	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam

16.	Nguyễn Thị Bích Hằng		Thạc sĩ	Xuất bản	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
17.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
18.	Lê Thu Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
19.	Nguyễn Hồng Lê		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
20.	Phạm Bích Ngọc		Thạc sĩ	Việt Nam học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
21.	Lưu Thị Oanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
22.	Ngô Văn Giang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
23.	Nguyễn Hồng Giang		Tiến sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
24.	Đoàn Quang Trung		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
25.	Nguyễn Tiến Dũng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
26.	Nguyễn Thùy Dương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
27.	Hoàng Thị Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220201	Ngôn ngữ Anh
28.	Nguyễn Hương Trâm Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
29.	Nguyễn Phương Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
30.	Nguyễn Vân Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
31.	Phạm Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
32.	Trương Thùy Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
33.	Chu Quang Bình		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh

34.	Phạm Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
35.	Nguyễn Linh Chi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
36.	Dương Thị Diễm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
37.	Nguyễn Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh
38.	Nguyễn Thùy Dung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
39.	Vũ Thị Hồng Duyên		Thạc sĩ	Giáo dục và Công nghệ	7220201	Ngôn ngữ Anh
40.	Hồ Quỳnh Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
41.	Nguyễn Thị Thu Hoài		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
42.	Dương Minh Hoàng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
43.	Trần Thị Trinh Huệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
44.	Nguyễn Thanh Huyền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
45.	Nguyễn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
46.	Hoàng Thanh Liên		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh
47.	Nguyễn Trà My		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
48.	Đỗ Thị Hồng Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
49.	Hoàng Quý		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh
50.	Nguyễn Quý Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
51.	Vũ Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh

52.	Đặng Nam Thắng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn học	7220201	Ngôn ngữ Anh
53.	Hoàng Diễm Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
54.	Nguyễn Minh Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
55.	Nguyễn Thanh Thúy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
56.	Vũ Thanh Thủy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
57.	Đặng Hoàng Anh Thư		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
58.	An Thủy Tiên		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh
59.	Đỗ Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220201	Ngôn ngữ Anh
60.	Hoàng Thu Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
61.	Trần Huyền Trang		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
62.	Nguyễn Thị Kiều Trinh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
63.	Nguyễn Thanh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220201	Ngôn ngữ Anh
64.	Lê Ngọc Ánh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
65.	Phùng Hải Chi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
66.	Trần Thị Ngọc Diệp		Tiến sĩ	Giáo dục học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
67.	Trịnh Thị Lê Dung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
68.	Lê Thùy Dương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
69.	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

70.	Phạm Thu Hằng		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
71.	Kiều Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
72.	Lê Thị Kim Hạnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
73.	Vũ Vân Hạnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
74.	Phạm Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
75.	Đỗ Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
76.	Nguyễn Thanh Loan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và công nghệ Web	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
77.	Lý Hương Nguyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
78.	Lê Hà Quyên		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
79.	Vũ Thanh Thúy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
80.	Phạm Ngọc Thạch	Phó GS	Tiến sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
81.	Nguyễn Văn Trào	Phó GS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
82.	Nguyễn Thanh Hoa		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
83.	Nguyễn Đăng Khuê		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
84.	Vũ Thị Thanh Phương		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
85.	Nguyễn Thị Minh Thuận		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
86.	Trần Thị Hồng Tới		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
87.	Trần Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220202	Ngôn ngữ Nga

88.	Nguyễn Bảo Khanh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220202	Ngôn ngữ Nga
89.	Phạm Mai Phương		Tiến sĩ	Ngữ văn	7220202	Ngôn ngữ Nga
90.	Trương Thị Phương Thanh		Tiến sĩ	Ngữ văn	7220202	Ngôn ngữ Nga
91.	Đoàn Thị Bích Ngà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Nga	7220202	Ngôn ngữ Nga
92.	Đỗ Hạnh Dung		Thạc sĩ	Ngữ văn	7220202	Ngôn ngữ Nga
93.	Nguyễn Bích Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nga	7220202	Ngôn ngữ Nga
94.	Đỗ Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nga	7220202	Ngôn ngữ Nga
95.	Vũ Thanh Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7220202	Ngôn ngữ Nga
96.	Trần Gia Kiên		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220202	Ngôn ngữ Nga
97.	Trần Đức Luân		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220202	Ngôn ngữ Nga
98.	Trần Thị Hoa Lý		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220202	Ngôn ngữ Nga
99.	Trần Thị Oanh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7220202	Ngôn ngữ Nga
100.	Nguyễn Minh Quang		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	7220202	Ngôn ngữ Nga
101.	Nhâm Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nga	7220202	Ngôn ngữ Nga
102.	Trần Phương Mai		Thạc sĩ	Ngữ văn	7220202	Ngôn ngữ Nga
103.	Trần Quang Bình	Phó GS	Tiến sĩ	Giáo dục học	7220202	Ngôn ngữ Nga
104.	Trần Văn Công		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn học	7220203	Ngôn ngữ Pháp
105.	Nguyễn Văn Toàn		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220203	Ngôn ngữ Pháp

106.	Đỗ Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp
107.	Lê Hoàng Anh		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lý giáo dục	7220203	Ngôn ngữ Pháp
108.	Trần Thị Hồng Anh		Tiến sĩ	Pháp học ngành Quan hệ Quốc tế	7220203	Ngôn ngữ Pháp
109.	Bùi Khánh Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và Văn học Pháp và Roman	7220203	Ngôn ngữ Pháp
110.	Đặng Hải Ly		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn chương Pháp và Roman, định hướng giảng dạy Ngôn ngữ Pháp ngoại ngữ	7220203	Ngôn ngữ Pháp
111.	Lưu Mỹ Lý		Thạc sĩ	Ngôn ngữ, văn học Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp
112.	Vũ Hà Nguyên		Thạc sĩ	Sư phạm	7220203	Ngôn ngữ Pháp
113.	Phạm Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp
114.	Đinh Mai Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp
115.	Phạm Trần Hạnh Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và Văn học Pháp và Roma	7220203	Ngôn ngữ Pháp
116.	Tạ Thị Hoa Ban		Thạc sĩ	Lịch sử	7220203	Ngôn ngữ Pháp
117.	Mai Văn Huy		Thạc sĩ	Triết học	7220203	Ngôn ngữ Pháp
118.	Đoàn Văn Nhật		Thạc sĩ	Luật học	7220203	Ngôn ngữ Pháp
119.	Nguyễn Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy	7220203	Ngôn ngữ Pháp
120.	Tạ Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Triết học	7220203	Ngôn ngữ Pháp
121.	Nguyễn Quang Duy		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp cho người nước ngoài	7220203	Ngôn ngữ Pháp
122.	Bùi Thị Hà Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp; Dịch thuật quan hệ quốc tế	7220203	Ngôn ngữ Pháp
123.	Vũ Văn Đại	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220203	Ngôn ngữ Pháp

124.	Trần Thị Hải Anh		Tiến sĩ	Văn học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
125.	Nguyễn Thành Công		Tiến sĩ	Văn khoa	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
126.	Thái Tâm Giao		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
127.	Đoàn Minh Hải		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
128.	Chu Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Văn tự học Hán ngữ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
129.	Nguyễn Thị Thúy Hạnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7310601	Quốc tế học
130.	Trịnh Thị Vĩnh Hạnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn tự Hán ngữ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
131.	Trần Thu Hiền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7310111	Nghiên cứu phát triển
132.	Ngô Thị Huệ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7220208	Ngôn ngữ Italia
133.	Ngô Thanh Hương		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
134.	Bùi Thị Châm		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
135.	Vũ Thị Xuân Dung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn học Hán	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
136.	Tạ Thị Trà Giang		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
137.	Nguyễn Thị Hào		Thạc sĩ	Dân tộc học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
138.	Nguyễn Thị Hào		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
139.	Nguyễn Thị Kim Hòa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
140.	Phạm Thị Thảo Hương		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ đối thoại	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
141.	Phi Ngọc Khiêm		Thạc sĩ	Báo chí	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

142.	Nguyễn Gia Khoa		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ quốc tế và truyền thông	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
143.	Vũ Thị Hồng Liên		Thạc sĩ	Khóa trình và giáo học luận	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
144.	Trần Trà My		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
145.	Vũ Thị Nhung		Thạc sĩ	Tài chính học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
146.	Nguyễn Thị Minh Phượng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
147.	Trần Thị Hoài Tâm		Thạc sĩ	Văn học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
148.	Nguyễn Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
149.	Đỗ Hải Yến		Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
150.	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
151.	Đặng Thị Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn tự học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
152.	Đoàn Phương Thảo		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Trung đối ngoại	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
153.	Bùi Thị Thanh Hiền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Đức	7220205	Ngôn ngữ Đức
154.	Đặng Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Đức	7220205	Ngôn ngữ Đức
155.	Cao Xuân Thục Anh		Tiến sĩ	Khoa học nhân văn	7220205	Ngôn ngữ Đức
156.	Nguyễn Thị Thanh Thúy		Tiến sĩ	Kinh tế giáo dục và quản lý	7220205	Ngôn ngữ Đức
157.	Phạm Thị Ngọc		Tiến sĩ	Khoa học xã hội	7220205	Ngôn ngữ Đức
158.	Phan Thị Thu Hạnh		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
159.	Phạm Quang Hiến		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức

160.	Vũ Văn Hiệp		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
161.	Nguyễn Mai Hương		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
162.	Nguyễn Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
163.	Nguyễn Thị Oanh		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
164.	Dương Thị Việt Thắng		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
165.	Ngô Thu Trà		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
166.	Phạm Thị Xuân		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
167.	Nguyễn Thị Mai Yên		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
168.	Phan Thị Hồng		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
169.	Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
170.	Trịnh Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ	7220205	Ngôn ngữ Đức
171.	Nguyễn Thùy Linh		Cử nhân	Ngôn ngữ Đức	7220205	Ngôn ngữ Đức
172.	Hoàng Ngọc Trâm		Cử nhân	Ngôn ngữ Đức	7220205	Ngôn ngữ Đức
173.	Nguyễn Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ, văn học và kịch	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
174.	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
175.	Nguyễn Việt Phương		Tiến sĩ	Văn học	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
176.	Nguyễn Thị Thanh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
177.	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha

178.	Phí Thu Hiền		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Tây Ban Nha	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
179.	Nguyễn Phương Lan		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Tây Ban Nha	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
180.	Nguyễn Phương Loan		Thạc sĩ	Giảng dạy Văn hóa và Ngôn ngữ Tây Ban Nha như một ngoại ngữ	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
181.	Nguyễn Hà My		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Tây Ban Nha	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
182.	Huỳnh Thu Thủy		Thạc sĩ	Đào tạo giáo viên tiếng Tây Ban Nha	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
183.	Nguyễn Thùy Trang		Thạc sĩ	Du lịch	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
184.	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Tây Ban Nha	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
185.	Nguyễn Mai Anh		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Tây Ban Nha	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
186.	Phạm Hải Linh		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Tây Ban Nha	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
187.	Lê Khánh Thu		Thạc sĩ	Quản lý điểm du lịch đô thị	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
188.	Trịnh Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Thái Lan học	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
189.	Đào Thị Thanh Hào		Tiến sĩ	Giáo dục học	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
190.	Vũ Thùy Dương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
191.	Vũ Thị Huyền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
192.	Cao Thanh Bình		Cử nhân	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
193.	Nguyễn Ngọc Hương Giang		Tiến sĩ	Giảng dạy Ngôn ngữ Anh	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
194.	Nguyễn Vũ Thu Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh; Giảng dạy tiếng Bồ Đào Nha như một ngôn ngữ thứ 2	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
195.	Đặng Ngân Giang		Tiến sĩ	Khoa học nhân văn	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha

196.	Đinh Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
197.	Nguyễn Thu Loan		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Bồ Đào Nha là ngôn ngữ thứ 2	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
198.	Nguyễn Minh Trang		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Bồ Đào Nha như một ngoại ngữ	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
199.	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
200.	Trần Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
201.	Lại Phương Anh		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
202.	Nguyễn Đức Thiệu		Thạc sĩ	Triết học	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
203.	Hoàng Quỳnh Chi		Cử nhân	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
204.	Khuất Thị Chinh		Cử nhân	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
205.	Nguyễn Thị Xuân Nhi		Cử nhân	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
206.	Đỗ Tuấn Minh		Cử nhân	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
207.	Trần Thị Khánh Vân		Tiến sĩ	Nghiên cứu văn học, ngữ văn, ngôn ngữ học và lịch sử văn hóa	7220208	Ngôn ngữ Italia
208.	Phạm Bích Ngọc		Tiến sĩ	Văn học, ngữ văn và ngôn ngữ học	7220208	Ngôn ngữ Italia
209.	Lưu Thị Phương Lan		Tiến sĩ	Giảng dạy ngôn ngữ	7220208	Ngôn ngữ Italia
210.	Bùi Quỳnh Vân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7220208	Ngôn ngữ Italia
211.	Phạm Nữ Vân Anh		Thạc sĩ	Phát triển hệ thống văn hóa và du lịch	7220208	Ngôn ngữ Italia

212.	Bùi Thị Thái Dương		Thạc sĩ	Thiết kế cao cấp chương trình giảng dạy ngôn ngữ và VH Italia cho người NN	7220208	Ngôn ngữ Italia
213.	Hoàng Hồng Thúy		Thạc sĩ	Phát triển hệ thống văn hóa và du lịch	7220208	Ngôn ngữ Italia
214.	Trần Thu Trang		Thạc sĩ	Biên dịch	7220208	Ngôn ngữ Italia
215.	Nguyễn Phan Hằng Giang		Thạc sĩ	Phát triển hệ thống du lịch	7220208	Ngôn ngữ Italia
216.	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Phát triển hệ thống văn hóa và du lịch	7220208	Ngôn ngữ Italia
217.	Đặng Gia Khánh		Thạc sĩ	Khoa học sư phạm và Quy hoạch giáo dục	7220208	Ngôn ngữ Italia
218.	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý hệ thống du lịch và văn hóa	7220208	Ngôn ngữ Italia
219.	Trần Tường Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220208	Ngôn ngữ Italia
220.	Trần Thị Ngọc Bắc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220208	Ngôn ngữ Italia
221.	Doãn Phương Linh		Cử nhân	Ngôn ngữ Italia	7220208	Ngôn ngữ Italia
222.	Nguyễn Minh Nguyệt		Cử nhân	Ngôn ngữ Italia	7220208	Ngôn ngữ Italia
223.	Bùi Thị Kiều Trang		Cử nhân	Ngôn ngữ Italia	7220208	Ngôn ngữ Italia
224.	Trần Bảo Trung		Cử nhân	Ngôn ngữ Italia	7220208	Ngôn ngữ Italia
225.	Đỗ Anh Thư		Cử nhân	Giáo dục Quốc tế	7220208	Ngôn ngữ Italia
226.	Nguyễn Song Lan Anh		Tiến sĩ	Giáo dục Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
227.	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Lịch sử	7320104	Truyền thông đa phương tiện
228.	Hoàng Liên		Tiến sĩ	Ngữ văn học	7220209	Ngôn ngữ Nhật
229.	Trương Thị Mai		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220209	Ngôn ngữ Nhật

230.	Vũ Thúy Nga		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	7220209	Ngôn ngữ Nhật
231.	Nghiêm Hồng Vân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	7220209	Ngôn ngữ Nhật
232.	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220209	Ngôn ngữ Nhật
233.	Trịnh Hoài Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220209	Ngôn ngữ Nhật
234.	Nguyễn Phương Dung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
235.	Ngô Văn Hằng		Thạc sĩ	Giao tiếp ngôn ngữ	7220209	Ngôn ngữ Nhật
236.	Vũ Minh Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và xã hội học	7220209	Ngôn ngữ Nhật
237.	Phạm Thu Hương		Thạc sĩ	Giáo dục ngôn ngữ Nhật Bản	7220209	Ngôn ngữ Nhật
238.	Nguyễn Thị Phương Liên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
239.	Hoàng Thị Luận		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
240.	Nguyễn Hoàng Thảo		Thạc sĩ	Quản lý hành chính	7220209	Ngôn ngữ Nhật
241.	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
242.	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
243.	Nguyễn Thị Đăng Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220209	Ngôn ngữ Nhật
244.	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
245.	Lương Hải Yến		Thạc sĩ	Văn hóa và Giáo dục tiếng Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
246.	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Truyền thông văn hóa	7220209	Ngôn ngữ Nhật
247.	Nguyễn Khánh Chi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220209	Ngôn ngữ Nhật

248.	Phạm Thị Thu Cúc		Thạc sĩ	Nghiên cứu văn hóa khu vực	7220209	Ngôn ngữ Nhật
249.	Nguyễn Thị Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220209	Ngôn ngữ Nhật
250.	Nguyễn Kim Thu		Thạc sĩ	Thương mại thẩm mỹ	7220209	Ngôn ngữ Nhật
251.	Trần Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Đông phương học	7220209	Ngôn ngữ Nhật
252.	Nguyễn Tô Chung	Phó GS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220209	Ngôn ngữ Nhật
253.	Đỗ Yến Linh		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật
254.	Nghiêm Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
255.	Phạm Thị Ngọc		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
256.	Trần Mai Chi		Tiến sĩ	Ngữ văn	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
257.	Nguyễn Thị Thu Trà		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
258.	Trần Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
259.	Bùi Thị Bạch Dương		Thạc sĩ	Văn học hiện đại	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
260.	Trần Thị Phương Giang		Thạc sĩ	Du lịch	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
261.	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
262.	Đỗ Thị Phương Loan		Thạc sĩ	Ngữ văn	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
263.	Bá Thị Nga		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
264.	Lương Thị Thu Ngân		Thạc sĩ	Đông phương học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
265.	Nguyễn Thị Thơm Thắm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc

266.	Lê Kiều Trang		Thạc sĩ	Đa văn hóa học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
267.	Đặng Hồng Vân		Thạc sĩ	Giáo dục Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
268.	Nguyễn Phương Lâm		Tiến sĩ	Nghiên cứu Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
269.	Lê Thu Trang		Thạc sĩ	Văn chương (Ngôn ngữ Hàn)	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
270.	Đỗ Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Hàn Quốc học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
271.	Bạch Bảo Hoàn Châu		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
272.	Phạm Tuấn Hiệp		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
273.	Quách Hồng Hồng		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
274.	Tô Thị Phương Lan		Cử nhân	Đông phương học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
275.	Trần Thị Thùy Linh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
276.	Trần Ngọc Thư		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
277.	Phùng Thị Ngọc Ánh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
278.	Vũ Thị Phương Anh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
279.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
280.	Ngô Thị Mỹ Linh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
281.	Nguyễn Hải Linh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
282.	Đỗ Thu Phương		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
283.	Nguyễn Mạnh Cường		Tiến sĩ	Nghiên cứu phát triển	7310111	Nghiên cứu phát triển

284.	Nguyễn Nhật Tuấn		Tiến sĩ	Dịch thuật và đối chiếu ngôn ngữ	7310111	Nghiên cứu phát triển
285.	Hà Hoàng Yến		Tiến sĩ	Khoa học xã hội	7310111	Nghiên cứu phát triển
286.	Nguyễn Thúy Nga		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7310111	Nghiên cứu phát triển
287.	Nguyễn Thị Diệu Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310111	Nghiên cứu phát triển
288.	Đỗ Lê Hải Hà		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7310111	Nghiên cứu phát triển
289.	Trần Thúy Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7310111	Nghiên cứu phát triển
290.	Lâm Quốc Huy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7310111	Nghiên cứu phát triển
291.	Phạm Tất Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
292.	Trần Thanh Tùng		Thạc sĩ	Giáo dục học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
293.	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Châu Á học	7310111	Nghiên cứu phát triển
294.	Vũ Thị Kim Hoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7310111	Nghiên cứu phát triển
295.	Nguyễn Thị Thanh Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
296.	Lý Hải Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310111	Nghiên cứu phát triển
297.	Nguyễn Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310111	Nghiên cứu phát triển
298.	Đỗ Phú Hải	Phó GS	Tiến sĩ	Khoa học chính trị và xã hội	7310111	Nghiên cứu phát triển
299.	Nguyễn Thị Minh Tiến		Tiến sĩ	Luật Liên minh Châu Âu và hệ thống pháp luật quốc gia	7310601	Quốc tế học
300.	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Chính sách công	7310601	Quốc tế học
301.	Lê Xuân Thọ		Tiến sĩ	Xã hội học	7310601	Quốc tế học

302.	Đặng Xuân Thu		Tiến sĩ	Giáo dục học	7310601	Quốc tế học
303.	Tạ Thị Oanh		Thạc sĩ	An ninh quốc tế	7310601	Quốc tế học
304.	Thái Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Quy hoạch xã hội	7310601	Quốc tế học
305.	Nguyễn Đỗ Thi		Thạc sĩ	Nghiên cứu lịch sử	7310601	Quốc tế học
306.	Trịnh Hải An		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7310601	Quốc tế học
307.	Trần Thị Thảo Quyên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7310601	Quốc tế học
308.	Vũ Thị Hoàng Yến		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7310601	Quốc tế học
309.	Lê Thị Thu Thúy		Thạc sĩ	Chính trị học	7310601	Quốc tế học
310.	Phạm Thị Mai Vui		Thạc sĩ	Kinh tế	7310601	Quốc tế học
311.	Phùng Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Thái Lan học phát triển	7310601	Quốc tế học
312.	Trần Văn Hải		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	7310601	Quốc tế học
313.	Nguyễn Ngọc Anh		Thạc sĩ	Sư phạm ngữ văn	7310601	Quốc tế học
314.	Quách Ngọc Lan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310601	Quốc tế học
315.	Nguyễn Thị Hà Minh		Thạc sĩ	Tư vấn và Quản trị kinh doanh	7310601	Quốc tế học
316.	Lê Văn Sự	Phó GS	Tiến sĩ	Triết học	7310601	Quốc tế học
317.	Phùng Văn Đông		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7320104	Truyền thông đa phương tiện
318.	Nguyễn Xuân Thắng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7320104	Truyền thông đa phương tiện
319.	Tăng Bá Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học Giáo dục	7320104	Truyền thông đa phương tiện

320.	Lê Minh Ngọc		Tiến sĩ	Khoa học Giáo dục	7320104	Truyền thông đa phương tiện
321.	Đàm Tất Đạt		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh quốc tế	7320104	Truyền thông đa phương tiện
322.	Bùi Ngọc Liên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7320104	Truyền thông đa phương tiện
323.	Doãn Hoàng Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7320104	Truyền thông đa phương tiện
324.	Bùi Lê Minh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7320104	Truyền thông đa phương tiện
325.	Trần Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7320104	Truyền thông đa phương tiện
326.	Trần Hữu Tâm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7320104	Truyền thông đa phương tiện
327.	Đỗ Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Mạng máy tính	7320104	Truyền thông đa phương tiện
328.	Đặng Thị Việt Hòa		Tiến sĩ	Thông tin và truyền thông	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
329.	Nguyễn Phương Nga		Tiến sĩ	Lý luận giảng dạy Ngoại ngữ	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
330.	Nguyễn Thị Cúc Phương		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
331.	Nguyễn Thị Lệ Quyên		Tiến sĩ	Ngữ văn	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
332.	Nguyễn Yến Nhi		Tiến sĩ	Thông tin và truyền thông	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
333.	Nguyễn Thị Tú Anh		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
334.	Nguyễn Thu Hiền		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế; Quản trị kinh doanh	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
335.	Lê Việt Hưng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn chương Pháp và Văn chương Pháp và Roman, định hướng giảng dạy Ngôn ngữ Pháp ngoại ngữ	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
336.	Nguyễn Ngọc Quang		Thạc sĩ	Khoa học về Quản lý Quốc tế	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
337.	Kiều Thị Thúy Quỳnh		Thạc sĩ	Giáo học pháp ngoại ngữ	7320109	Truyền thông doanh nghiệp

338.	Vũ Thị Hiếu		Thạc sĩ	Văn học	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
339.	Nguyễn Hữu Ngọc Khánh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn chương Pháp và Văn chương Pháp và Roman, định hướng giảng dạy Ngôn ngữ Pháp ngoại ngữ	7320109	Truyền thông doanh nghiệp
340.	Nguyễn Thị Minh Hiếu		Tiến sĩ	Tâm lý học	7340101	Quản trị kinh doanh
341.	Nguyễn Ngọc Tân		Tiến sĩ	Kinh tế và quản trị	7340101	Quản trị kinh doanh
342.	Hoàng Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh - Tài chính quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
343.	Vũ Việt Dũng		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
344.	Trần Sơn Tùng		Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
345.	Nguyễn Thảo Anh		Thạc sĩ	Quản lý khách sạn và nhà hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
346.	Nguyễn Minh Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
347.	Lê Minh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
348.	Phạm Thanh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
349.	Phạm Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
350.	Trần Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh
351.	Lê Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
352.	Phạm Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
353.	Lưu Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
354.	Vũ Thu Hà		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
355.	Vũ Thị Tuyết Nhung		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác	7340115	Marketing

356.	Vũ Minh Thủy		Thạc sĩ	Giáo dục học	7340101	Quản trị kinh doanh
357.	Nguyễn Thị Thường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
358.	Trịnh Thị Nha Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
359.	Tạ Thị Xuân Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
360.	Kiều Thị Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
361.	Nguyễn Thị Thư		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
362.	Ngô Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
363.	Nguyễn Nguyệt Minh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7340115	Marketing
364.	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Văn học cổ đại Trung Quốc	7340115	Marketing
365.	Nguyễn Ngọc Lân		Tiến sĩ	Văn học	7340115	Marketing
366.	Đinh Thị Bảo Hương		Tiến sĩ	Giáo dục học	7340115	Marketing
367.	Nghiêm Huyền Anh		Thạc sĩ	Marketing	7340115	Marketing
368.	Nguyễn Yến Chi		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340115	Marketing
369.	Đào Mai Hương		Thạc sĩ	Quản trị ngân hàng và tài chính	7340115	Marketing
370.	Phan Thu Hương		Thạc sĩ	Thương mại	7340115	Marketing
371.	Nguyễn Phương Liên		Thạc sĩ	Quảng cáo và tiếp thị truyền thông tích hợp	7340115	Marketing
372.	Đinh Lê Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
373.	Phạm Thị Phượng		Thạc sĩ	Thương mại	7340115	Marketing

374.	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Kinh doanh Quốc tế	7340115	Marketing
375.	Phạm Thị Hoàng Yến		Thạc sĩ	Quản lý Quốc tế-MIM	7340115	Marketing
376.	Đặng Ngọc Quang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340115	Marketing
377.	Phạm Thu Trà		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340115	Marketing
378.	Nguyễn Thị Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340115	Marketing
379.	Điêu Thị Lợi		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340115	Marketing
380.	Ngô Thu Phương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340115	Marketing
381.	Nguyễn Thị Hương Quỳnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340115	Marketing
382.	Ngô Thị Bích Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
383.	Phạm Thị Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340115	Marketing
384.	Đỗ Vân Anh		Tiến sĩ	Khoa học Quản lý	7340201	Tài chính - Ngân hàng
385.	Hoàng Gia Thư		Tiến sĩ	Tâm lý học ứng dụng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
386.	Đỗ Hồng Thanh		Tiến sĩ	Nhân học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
387.	Nguyễn Thị Hoài Phương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
388.	Nguyễn Quang Vịnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
389.	Nguyễn Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng
390.	Nguyễn Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
391.	Hồ Thúy Hằng		Thạc sĩ	Luật	7340201	Tài chính - Ngân hàng

392.	Trịnh Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Toán học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
393.	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng
394.	Lê Thu Hương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
395.	Trần Kim Anh		Thạc sĩ	Toán học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
396.	Lê Thanh Bình		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
397.	Ngô Phương Dung		Thạc sĩ	Quản lý sự kiện	7340201	Tài chính - Ngân hàng
398.	Nguyễn Hữu Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
399.	Phan Khoa Điềm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
400.	Lương Minh Hoàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
401.	Nguyễn Đăng Hoàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
402.	Lương Văn Lam		Thạc sĩ	Truyền thông và Phương tiện truyền thông kỹ thuật số	7340201	Tài chính - Ngân hàng
403.	Dư Thị Hòa Bình		Tiến sĩ	Toán học	7340301	Kế toán
404.	Nguyễn Thu Hương		Tiến sĩ	Giáo dục học	7340301	Kế toán
405.	Phạm Lê Thu Nga		Tiến sĩ	Tài chính	7340301	Kế toán
406.	Phan Thị Kim Ngân		Tiến sĩ	Tài chính và thương mại quốc tế	7340301	Kế toán
407.	Nguyễn Thị Cúc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
408.	Nguyễn Thị Thanh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị nhân sự quốc tế	7340301	Kế toán
409.	Phạm Văn Hùng		Thạc sĩ	Phân tích tài chính	7340301	Kế toán

410.	Lại Hoài Phương		Thạc sĩ	Luật kinh tế, quản lý tài chính	7340301	Kế toán
411.	Phan Hoàng Quân		Thạc sĩ	Quản lý và tài chính quốc tế	7340301	Kế toán
412.	Nguyễn Hoàng Việt		Thạc sĩ	Toán học	7340301	Kế toán
413.	Hoàng Phương Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
414.	Lê Ngọc Xuân		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	7340301	Kế toán
415.	Nguyễn Việt Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	7340301	Kế toán
416.	Tô Ngân Hà		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340301	Kế toán
417.	Nguyễn Thế Hải		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
418.	Trần Thu Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340301	Kế toán
419.	Tạ Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340301	Kế toán
420.	Lê Thị Khánh Hòa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
421.	Lưu Trung Kiên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340301	Kế toán
422.	Nguyễn Thị Phương Lê		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
423.	Bùi Thùy Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7340301	Kế toán
424.	Hoàng Xuân Quỳnh		Cử nhân	Kế toán – Tiếng Anh	7340301	Kế toán
425.	Tạ Quang Hùng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
426.	Trịnh Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin
427.	Nguyễn Thị Như		Tiến sĩ	Lịch sử	7480201	Công nghệ thông tin

428.	Ngô Tuyết Mai		Tiến sĩ	Ứng dụng công nghệ thông vào giảng dạy ngoại ngữ	7480201	Công nghệ thông tin
429.	Bùi Quốc Khánh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
430.	Trần Nguyễn Khánh		Thạc sĩ	Thiết kế hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
431.	Nguyễn Đình Trần Long		Thạc sĩ	Thiết kế hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
432.	Đinh Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Thiết kế hệ thống	7480201	Công nghệ thông tin
433.	Vũ Minh Tuấn		Thạc sĩ	Thiết kế hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
434.	Hoàng Thảo Vân		Thạc sĩ	Truyền thông và Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
435.	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
436.	Lê Thị Chung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
437.	Nguyễn Phùng Thu Hằng		Thạc sĩ	Toán học và kinh tế học	7480201	Công nghệ thông tin
438.	Hoàng Thị Kiều Hoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
439.	Phạm Thị Huyền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
440.	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
441.	Lê Hoàng Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
442.	Đặng Đình Quân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
443.	Nguyễn Thị Kim Sơn		Thạc sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
444.	Hoàng Phương Thảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
445.	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7480201	Công nghệ thông tin

446.	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
447.	Phạm Bích Hạnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
448.	Phạm Xuân Huy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
449.	Hoàng Thị Ngọc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
450.	Phạm Xuân Quyết		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
451.	Vũ Bích Thủy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
452.	Kiều Văn Khải		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
453.	Nguyễn Hoàng Dương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
454.	Phạm Tiến Hùng		Thạc sĩ	Nghiên cứu giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
455.	Nguyễn Thị Bảo Châu		Thạc sĩ	Truyền thông và Phương tiện truyền thông	7480201	Công nghệ thông tin
456.	Đỗ Thùy Dương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
457.	Trần Thành Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
458.	Nguyễn Kim Chi		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
459.	Lê Thùy Dung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
460.	Hoàng Đức Dũng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
461.	Nguyễn Thị Minh Hà		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
462.	Nguyễn Hữu Cầm		Cử nhân	Công nghệ thông tin - Tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
463.	Nguyễn Văn Công		Cử nhân	Công nghệ thông tin - Tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin

464.	Phùng Đại Khánh		Cử nhân	Hệ thống thông tin quản lý	7480201	Công nghệ thông tin
465.	Nguyễn Thị Ngà		Cử nhân	Công nghệ thông tin - Tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
466.	Ngô Văn Quyền		Cử nhân	Công nghệ thông tin - Tiếng Anh	7480201	Công nghệ thông tin
467.	Vũ Tiến Đạt		Cử nhân	Sư phạm toán học	7480201	Công nghệ thông tin
468.	Đặng Thị Phương Mai		Cử nhân	Sư phạm toán học	7480201	Công nghệ thông tin
469.	Lê Mạnh Đức		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản trị	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
470.	Bùi Thanh Hương		Tiến sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
471.	Phạm Lê Diệu Linh		Tiến sĩ	Quản trị Du lịch và Lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
472.	Đặng Thị Hồng Thủy		Tiến sĩ	Khí tượng thủy văn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
473.	Nguyễn Long An		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
474.	Nguyễn Đức Hoa Cương		Thạc sĩ	Khoa học phân tích chiến lược du lịch; Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
475.	Khổng Yến Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
476.	Lưu Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
477.	Lê Phương Giang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
478.	Đào Bùi Diệu Minh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
479.	Ngô Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
480.	Nguyễn Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
481.	Đỗ Minh Ngọc		Thạc sĩ	Kinh doanh Quốc tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

482.	Phạm Thị Mỹ Phương		Thạc sĩ	Đầu tư tài chính	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
483.	Trần Thị Thanh Thu		Thạc sĩ	Quản trị Marketing Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
484.	Nguyễn Lê Phương Trâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
485.	Nguyễn Xuân Trường		Thạc sĩ	Phân tích tài chính	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
486.	Phạm Thành Vinh		Thạc sĩ	Đầu tư và Quản lý tài chính	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
487.	Đào Thị Thanh Bình	Phó GS	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
488.	Trần Nguyễn Nhung		Cử nhân	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành – Tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
489.	Nguyễn Bảo Khánh		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

2.2.2. Danh sách giảng viên mời giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học
1.	Trần Thu Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Đông phương học	Ngôn ngữ Nga
2.	Phạm Văn Phú		Thạc sĩ	Triết học	Ngôn ngữ Nga
3.	Nguyễn Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Lịch sử	Ngôn ngữ Nga
4.	Lê Văn Hùng		Tiến sĩ	Triết học	Ngôn ngữ Nga
5.	Trần Phương Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
6.	Dương Đình Công		Thạc sĩ	Luật	Ngôn ngữ Nga
7.	Đặng Ngọc Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Văn hóa Việt Nam và Văn hóa học	Ngôn ngữ Nga
8.	Đinh Công Đạt		Thạc sĩ	Toán	Công nghệ thông tin
9.	Vũ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Lịch sử	Ngôn ngữ Nga
10.	Vũ Thị Xuân Lê		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
11.	Phạm Văn Minh		Tiến sĩ	Khoa học chính trị	Ngôn ngữ Nga

12.	Nguyễn Minh Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
13.	Hoàng Như Thái		Thạc sĩ	Luật học	Ngôn ngữ Nga
14.	Lê Văn Bính		Tiến sĩ	Luật	Ngôn ngữ Nga
15.	Hoàng Thái Giang		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
16.	Trần Thanh Tâm		Cử nhân	Kế toán	Marketing
17.	Nguyễn Việt Tiến		Tiến sĩ	GDTP-NNP	Ngôn ngữ Pháp
18.	Đào Thị Liễu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
19.	Trần Thị Hoàng Anh		Cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
20.	Nguyễn Huy Hoàng Nam		Thạc sĩ	Luật học	Tài chính - Ngân hàng
21.	Nguyễn Ngọc Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế vi mô	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
22.	Mai Hương Giang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
23.	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Kế toán
24.	Đàm Phương Liên		Tiến sĩ	Marketing	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
25.	Cao Thị Phương Anh		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
26.	Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
27.	Hoàng Thanh Tùng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường bền vững	Quốc tế học
28.	Đỗ Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị	Quản trị kinh doanh
29.	Hoàng Thị Xuân Hồng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
30.	Nguyễn Thảo Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Ngôn ngữ Đức
31.	Bạch Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Kinh tế	Ngôn ngữ Nga
32.	Pedro Gabrie		Thạc sĩ	Thạc sỹ Văn học Bồ Đào Nha	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
33.	Đào Diệp Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
34.	Nguyễn Tú Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
35.	Nguyễn Văn Giáp		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	Quốc tế học
36.	Vũ Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Văn hóa học	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
37.	Vũ Anh Thịnh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam

38.	Nguyễn Thị Hồng Liên		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc
39.	Lê Thành Chung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp
40.	Hồ Thanh Thùy		Tiến sĩ	Kinh tế	Ngôn ngữ Nga
41.	Vũ Thị Bích Ngọc		Cử nhân	Biên phiên dịch ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
42.	Nguyễn Văn Hoi		Thạc sĩ	Toán	Ngôn ngữ Hàn Quốc
43.	Trương Thực Anh		Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp
44.	Nguyễn Xuân Hằng		Cử nhân	Văn hoá Nhật Bản	Ngôn ngữ Nhật
45.	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Ngôn ngữ Italia
46.	Nguyễn Nhật Linh		Tiến sĩ	Lịch sử	Ngôn ngữ Nga
47.	Trần Thị Nga		Thạc sĩ	Quản lý thông tin	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
48.	Phạm Thị Kim Dung		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
49.	Nguyễn Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
50.	Đỗ Huyền Trang		Tiến sĩ	Triết học	Ngôn ngữ Nga
51.	Maria Benimeo		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Italia cho người nước ngoài	Ngôn ngữ Italia
52.	Nguyễn Thị Như Ý		Cử nhân	Ngôn ngữ Đức	Ngôn ngữ Đức
53.	Nguyễn Minh Quân		Cử nhân	Ngôn ngữ Đức	Ngôn ngữ Đức
54.	Vũ Thị Hồng Dung		Tiến sĩ	Lịch sử	Ngôn ngữ Nga
55.	Nguyễn Thanh Nga		Thạc sĩ	Triết học	Ngôn ngữ Nga
56.	Phạm Huyền Huyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Ngôn ngữ Nga
57.	Phùng Văn Huy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Ngôn ngữ Đức
58.	Nguyễn Đức Dũng		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh
59.	Nguyễn Quang Hưng		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
60.	Lê Việt Hoàng		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế	Ngôn ngữ Anh
61.	Nguyễn Thị Ngọc Bích		Cử nhân	Sư phạm	Ngôn ngữ Anh
62.	Bùi Thị Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
63.	Nguyễn Thị Khánh Hòa		Cử nhân	Ngôn ngữ Đức	Ngôn ngữ Đức

64.	Nguyễn Xuân Hương Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
65.	Ngô Hùng Thái		Thạc sĩ	Luật học	Ngôn ngữ Nga
66.	Hoàng Diệu Tú		Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp
67.	Vũ Văn Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học chính trị	Ngôn ngữ Nga
68.	Trần Hà Phương		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
69.	Nguyễn Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
70.	Trần Sỹ Dương		Thạc sĩ	Luật	Ngôn ngữ Nga
71.	Nguyễn Hoàng Hạnh		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
72.	Đỗ Bảo Trinh		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
73.	Trần Văn Quân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
74.	Phan Thị Phương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Ngôn ngữ Nga
75.	Dương Thị Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
76.	Nguyễn Thị Khuyên		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Ngôn ngữ Nga
77.	Đặng Thị Quỳnh Hoa		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
78.	Trần Thị Vân		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
79.	Vũ Thị Hương		Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp
80.	Hoàng Văn Hoạt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
81.	Đặng Đình Thiện		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
82.	Hoàng Thu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
83.	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Cử nhân	Biên phiên dịch ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
84.	Nguyễn Ngọc Thuyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
85.	Nguyễn Đình Vinh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc
86.	Nguyễn Hải Anh		Cử nhân	Biên phiên dịch ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
87.	Vũ Thị Phương Anh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc
88.	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Đức	Ngôn ngữ Đức
89.	Vũ Minh Tuấn		Cử nhân	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Pháp

90.	Vũ Linh Chi		Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp
91.	Hà Thanh Tùng		Cử nhân	Ngôn ngữ Italia	Ngôn ngữ Đức
92.	Hoàng Nam Hải		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
93.	Đỗ Thu Phương		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc
94.	Nguyễn Khánh Chi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh (MBA tại Nhật)	Ngôn ngữ Nhật
95.	Nguyễn Khánh Ly		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
96.	Nguyễn Thanh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
97.	Rovira López Paloma		Thạc sĩ	Đào tạo giảng viên tiếng Tây Ban Nha như ngoại ngữ	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
98.	Quách My Dung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
99.	Đào Thị Thư		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Pháp
100.	Nguyễn Viết Thắng		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
101.	Khúc Minh Phương		Cử nhân	Ngôn ngữ Italia	Ngôn ngữ Đức
102.	Nguyễn Hồng Anh		Cử nhân	Biên phiên dịch ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật
103.	Hoàng Thanh Sơn		Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp
104.	Quản Lê Duy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
105.	Marco Antonio Joven Romero		Tiến sĩ	Ngữ văn	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
106.	Đỗ Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp; Truyền thông doanh nghiệp	Ngôn ngữ Pháp
107.	Bùi Thị Kiều Trang		Cử nhân	Ngôn ngữ Italia	Ngôn ngữ Đức
108.	Thân Thị Xuân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh (MBA tại Nhật)	Ngôn ngữ Nhật
109.	Kim Na Young		Cử nhân	Giáo dục học	Ngôn ngữ Hàn Quốc
110.	Đỗ Phương Hoa		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
111.	Trần Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ văn hóa Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc
112.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc
113.	Đỗ Tú Chung		Thạc sĩ	Kiến trúc sư	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
114.	Trần Thị Hồng Lê		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Ngôn ngữ Nhật

115.	Nguyễn Thị Nguyệt Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc
116.	Xuân Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Marketing	Tài chính - Ngân hàng
117.	Lại Thị Phương Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
118.	Dương Hồng Quân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
119.	Bạch Thị Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
120.	Nguyễn Thanh Toàn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
121.	Nguyễn Quý Bình		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	Quốc tế học